

TÀI CHÍNH TRONG DỊCH VỤ THUỶ NÔNG

(thuộc khu vực cộng đồng quản lý)

Nguyễn Xuân Tiệp (1)



Nông dân Hội Sử dụng nước Khe Lãng, Nghĩa đàn, Nghệ an

I, Nước và khái niệm về giá nước :

+ Nguồn nước

- Tổng lượng nước chảy qua lãnh thổ Việt Nam là 835 tỷ m³, trong đó lượng nước từ ngoài lãnh thổ đổ vào là 522 tỷ m³ chiếm 62%, chỉ có 313 tỷ m³ phát sinh trên lãnh thổ.

- Lượng nước phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam bình quân đầu người năm 1990 là 4700 m³/năm thấp hơn lượng nước bình quân của hành tinh là 7400 m³/năm và tiếp tục giảm vì dân số tiếp tục tăng.

- Lượng nước phân bố không đều theo thời gian và không gian :

- Mùa mưa chiếm 80%, mùa khô chiếm 20%

(1) Nguyên Phó Cục trưởng Cục Thủy lợi, Thành viên sáng lập VNPIM

Phó Giám đốc TT Khoa học Công nghệ và Phát triển Tài nguyên nước

- Đồng bằng sông Cửu Long : 531 tỷ m³ (chiếm 61% so với tổng số) trong khi đó dân số trong vùng chỉ chiếm 22% so với tổng số dân số cả nước.

- Các vùng còn lại : 322 tỷ m³ (chiếm 39% so với tổng số) trong khi đó dân số trong vùng chiếm 78% so với tổng số dân số cả nước.

+ **Yêu cầu dùng nước**

- *Yêu cầu dùng nước ngày càng tăng*

năm 1990 yêu cầu khoảng 65 tỷ m³

năm 2000 yêu cầu khoảng 92 tỷ m³

năm 2010 yêu cầu khoảng 121 tỷ m³

và yêu cầu dùng nước lại tập trung vào mùa kiệt là chủ yếu (70%) trong khi đó lượng nước trung bình mùa kiệt chỉ chiếm 20% tổng số.

- *Thực trạng về các yêu cầu dùng nước*

- *Nước sạch nông thôn :*

Năm 1998 : 32% dân số nông thôn được cấp nước sạch

Năm 1999 : 36% dân số nông thôn được cấp nước sạch

- *Nước phục vụ sinh hoạt đô thị :*

Thành phố lớn có 60% dân số được cấp nước chủ động

Các đô thị trung bình khoảng được cấp 50%

Thị xã nhỏ trung bình khoảng được cấp 30%

- *Nước cho sản xuất công nghiệp :*

1 kg xi măng yêu cầu khoảng 35 lít nước

1 kg giấy 250-500 lít nước

1 kg thép 300-600 lít nước

1 kg phân đạm 500-600 lít nước

Năm 1990 sử dụng vào khoảng 9.8% so với tổng lượng nước tiêu thụ

Năm 2000 sử dụng vào khoảng 20% so với tổng lượng nước tiêu thụ

- *Nước phục vụ sản xuất nông nghiệp :*

1 kg thóc yêu cầu khoảng 1300-2000 lít nước

Năm 1990 nước sử dụng cho nông nghiệp chiếm khoảng 91% tổng lượng nước tiêu thụ

- *Sử dụng nước lãng phí, chưa hợp lý dẫn đến mất cân bằng nguồn nước, mùa khô thiếu nước khô hạn, mùa mưa ngập úng, gây ô nhiễm.*

+ **Giá nước :**

- Yêu cầu dùng nước ngày càng tăng và nước đã trở nên khan hiếm. Để đáp ứng yêu cầu dùng nước phải xây dựng các công trình thủy lợi (hồ, đập, cống, trạm bơm, hệ thống kênh mương...) để điều tiết nguồn nước phù hợp với yêu cầu dùng nước. Nước từ các công trình thủy lợi không phải là nước tự nhiên, không còn quan niệm nước là của trời cho, và **nước đã có giá "Giá nước"**.

Việc cung cấp nước trở thành một dịch vụ là "công cụ" đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh tế nước, trên cơ sở tập hợp các biện pháp về thuế suất, lợi nhuận, công ích, lấy sức mạnh thị trường để tác động ý thức của người dùng nước, buộc họ phải lựa chọn một cách thích hợp để sử dụng nước cho mục đích của chính họ một cách hiệu quả nhất.

Một số nhà nghiên cứu đưa ra một số nội dung chủ yếu của công cụ kinh tế nước như: định giá nước, tự chủ tài chính của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, các chính sách huy động vốn đầu tư, tổ chức quản lý thích ứng... trên nguyên tắc đã được quy định trong pháp luật của Nhà nước:

- + Người được hưởng lợi từ dịch vụ nước đều phải trả tiền nước
- + Người gây ô nhiễm nước cũng phải trả tiền để khắc phục ô nhiễm

Để thực hiện nội dung của công cụ kinh tế nước thì việc định giá nước hết sức phức tạp và quyết định tính hiệu quả của việc sử dụng nước.

II, Chính sách tài chính trong dịch vụ thủy nông :

2.1, Sự cần thiết của chính sách tài chính :

Việc cung cấp nước từ công trình thủy lợi là dịch vụ công cộng bao gồm: *cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phải được định giá bằng tiền để chi trả cho các chi phí để "sản xuất" nước.*

Xuất phát từ thực trạng về nguồn nước, yêu cầu dùng nước..., nên *chính sách tài chính* của mỗi nước ưu tiên cho các đối tượng dùng nước khác nhau để có quy định *giá nước* phù hợp.

Ví dụ ưu tiên nước cho sinh hoạt, nước cho sản xuất lương thực thì giá nước được quy định không thu hồi vốn đầu tư (khấu hao cơ bản) theo nguyên tắc *giá nước có tính đến công ích bao gồm cả phần hỗ trợ của nhà nước*. Còn các đối tượng dùng nước khác giá nước được quy định theo *nguyên tắc tính đủ chi phí, tuân thủ theo cơ chế thị trường, có nghĩa là tính đủ các chi phí đầu vào bao gồm cả khấu hao cơ bản các loại thuế và lợi nhuận định mức.*

Tài chính trong dịch vụ Thủy nông chủ yếu là vấn đề giá của nước từ công trình thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu, nói đúng hơn đó là vấn đề thủy lợi phí

2.2, Quá trình hình thành chính sách tài chính trong dịch vụ thủy nông

2.2.1, Vai trò của nước trong nông nghiệp có tưới

Nước được cung cấp qua dịch vụ tưới tiêu là một yếu tố quan trọng quyết định đến năng suất, sản lượng lúa và các loại cây trồng khác trong nông nghiệp có tưới, tác động

Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân đã khẳng định “ Nhất nước...” . Theo nhiều tài liệu điều tra và nghiên cứu đã cho rằng : cùng với các yếu tố khác (giống, phân, chăm sóc..) với điều kiện cụ thể của từng vùng thì yếu tố nước tác động góp phần tăng năng suất lúa từ 16-35 % . Theo tài liệu nghiên cứu cây ngô Việt nam thì yếu tố nước (chủ yếu) cùng với chăm sóc, trừ sâu bệnh đóng góp 18% năng suất ngô (1)

Hiệu quả có tưới của một số cây trồng cận có giá trị kinh tế cao (Cục thủy lợi) :

Loại cây	Không tưới (Tấn/ha)	Có tưới (tấn / ha)	
		Bình thường	Tốt
Cà phê	0,3	30	50 – 70
Chè	0,8	5	26
Mía	30 – 50	80	120
Đào	2	3	-
Vải thiều	1 - 1,5	2	3

Nhờ có thủy lợi , hệ số sử dụng đất đã tăng từ 1,3 lên 2 – 2,2, 2,4 thậm chí lên 2,6 – 2,7 lần, góp phần tăng sản lượng thực từ 5,7 triệu tấn (1930) lên 16 triệu tấn (1986), 34,539 triệu (2000), 39,5 triệu (2005) trên diện tích gieo trồng được tưới hơn 7 triệu ha

Để đảm bảo cho yêu cầu tưới nước nói trên Nhà nước và nhân dân đã đầu tư (trên 100 nghìn tỷ đồng) để xây dựng công trình thủy lợi và hàng năm cần có một khoảng kinh phí (theo tính toán cần có trên 2500 tỷ để chi cho sửa chữa lớn công trình, vận hành duy tu bảo dưỡng thuộc hệ thống công trình do IMC quản lý)

2.2.2, Chính sách tài chính trong dịch vụ thủy nông

Do đặc điểm (về đầu tư, xây dựng, quản lý, bảo vệ ..) đối với công trình thủy lợi, ngoài vai trò của Nhà nước không thể thiếu vai trò của người dân tham gia, theo phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” thông qua chủ trương, chính sách tài chính trong lĩnh vực tưới tiêu , trong đó có chính sách đầu tư, chính sách thủy lợi phí

Tương tự như nhiều nước khác, thực hiện phương châm “ Nhà nước và nhân dân cùng làm”, Chính phủ đã tập trung đầu tư vốn đầu tư ban đầu để xây dựng công trình đầu mối, kênh trục chính và kênh nhánh (chiếm 60-80% tổng vốn đầu tư, tùy từng vùng thường vào khoảng 30-100 triệu đồng / ha), phần công trình kênh mương còn lại (công trình, kênh mương mặt ruộng) do nhân dân đầu tư (20-40% tổng vốn đầu tư)

Trong quá trình khai thác sử dụng, Nhà nước không thu hồi vốn ban đầu, cấp kinh phí cho sửa chữa lớn, kinh phí khôi phục nâng cấp công trình, kênh mương, khắc phục hậu quả do thiên tai phá hoại, tiền điện bơm nước tưới úng, chống hạn, miễn hoặc giảm thủy lợi phí cho nông dân (phần quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng)..., nhằm khuyến

khích nông dân sản xuất đảm bảo an ninh lương thực, là mục tiêu chiến lược quan trọng của phát triển kinh tế bền vững

Tài chính trong dịch vụ tưới tiêu ở nước ta được huy động từ hai nguồn thông qua chính sách “ Thuỷ lợi phí “ :

a, Từ Nhà nước cấp :

- Gián tiếp (Thông qua đầu tư vốn xây dựng công trình ban đầu, không thu hồi vốn, theo ước tính đến nay khoảng 125 nghìn tỷ đồng)
- Trực tiếp (Hỗ trợ kinh phí) cấp kinh phí cho sửa lớn, khắc phục thiên tai, khôi phục công trình chủ yếu do IMC quản lý(ước tính bình quân hàng năm không dưới 500 tỷ đồng /năm) chưa đảm bảo được yêu cầu

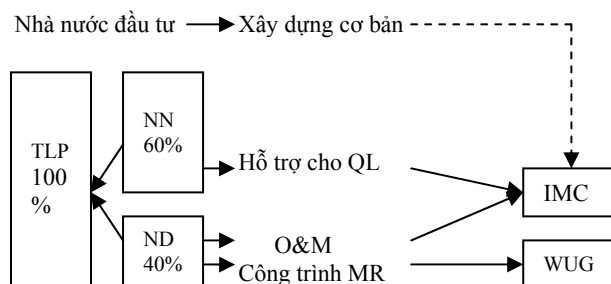
b, Từ người dân đóng góp (bằng công sức và cả bằng tiền - TLP) để chi cho :

- + Xây dựng phần công trình, kênh mương mặt ruộng trong các hệ thống thuỷ lợi do công ty thuỷ nông quản lý (ước tính yêu cầu tương đương khoảng 50 nghìn tỷ đồng)
- + Đảm bảo cho O&M...yêu cầu tương tr ên 1500 t ỷ (tính đến 10/4/2007 ở 42 tỉnh trong các hệ thống thuỷ lợi do IMC quản lý là 636,213 tỷ/1500 tỷ đồng, 299,088 tỷ đồng thuộc phạm vi công trình do các tổ chức HTDN quản lý.)

Muốn phát huy hiệu quả cao thì cả hai nguồn tài chính phải được *đầu tư đồng bộ*, đảm bảo *khép kín cả xây dựng và quản lý* (Nếu chỉ có nhà nước đầu tư xây công trình đầu mối, kênh trục chính..trong khi đó không đầu tư để xây dựng công trình, kênh cấp dưới và kinh phí cho quản lý , vận hành..thì công trình thuỷ lợi sẽ không phát huy được hiệu quả

Theo báo cáo chung của các nhà tài trợ, Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt nam tại Hà nội, 2-3 tháng 12 năm 2003 (Báo cáo Phát triển Việt nam 2004) có một con số đánh giá đáng quan tâm : Tỷ lệ sản lượng trên chi tiêu tính theo ĐVN về lĩnh vực thuỷ lợi chỉ đạt 0,67 (trong đó Đồng bằng sông Hồng 0,55 – trong khi đó đường sắt đạt 4,8, Giáo dục 2,66)

Theo báo cáo của Bộ NN và PTNT tại hội nghị bàn về công tác quản lý khai thác công trình TL ngày 30-31 tháng 3 năm 2006 đã khẳng định là *các công trình thuỷ lợi mới đảm bảo 55-65 % so với năng lực thiết kế* . Câu hỏi đặt ra là diện tích chưa được tưới hàng năm (35-40%) do nguyên nhân nào ?



2.2.3, Chính sách thủy lợi phí

a, Thủy lợi phí là gì ?

Nhiều quốc gia trên thế giới đã coi nước từ công trình thủy lợi là loại hàng hóa “đặc biệt”, là một trong các chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp có tưới, mà người dùng phải trả. Mỗi một quốc gia đều có chính sách riêng (trực thu, gián thu TLP), nhưng hầu hết chính phủ các nước đó đều có chính sách “bao cấp” hỗ trợ đầu tư ban đầu xây dựng công trình thủy lợi đầu mối, công trình có qui mô lớn, không thu hồi vốn, hỗ trợ kinh phí cho sửa chữa lớn, công trình bị hư hỏng do thiên tai. (Đài loan bao cấp 74%, nước ta bao cấp khoảng trên 50-60%). Phần chi phí quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các công trình này được huy động từ người sử dụng nước, nhằm mục đích nâng cao ý thức của người dùng nước trong việc sử dụng nước, bảo vệ, vận hành công trình an toàn, là biện pháp cải thiện được nguồn nước đang thiếu hụt nhờ tiết kiệm nước, đồng thời giảm được chi phí quản lý, công trình ít hư hỏng, đảm bảo công bằng xã hội, phát huy vai trò của cộng đồng tham gia (PIM).

Nhiều quốc gia thu TLP theo mét khối nước sử dụng, với mục đích đảm bảo được tính công bằng trong việc sử dụng và khuyến khích tiết kiệm nước, “dùng nhiều, phải trả tiền nhiều và ngược lại”

Từ các đặc điểm của công trình thủy lợi cho thấy việc đầu tư xây dựng và quản lý, bảo vệ, khai thác công trình thủy lợi phải có người dân tham gia (PIM), thông qua chủ trương, các cơ chế, chính sách của Nhà nước, trong đó có chính sách “thủy lợi phí”
Và

Cho đến nay vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về thủy lợi phí, mặc dầu Nhà nước đã có chủ trương, chính sách rõ ràng và thủy lợi phí đã trở thành truyền thống, tiềm thức đối với người dân trong nhiều thập kỷ qua.

Bác Bùi đình Niệm (nông dân Xã Vũ thuận, Vũ thư, Thái bình) đã hiểu một cách giản là : “ trong sản xuất nông nghiệp thì “nhất nước”, cần có nước để có năng suất cao và nước được coi là chi phí đầu vào như phân, giống..mà người sản xuất phải trả. Trả mức nào là do Nhà nước qui định. Có giống, có phân rồi, không có nước (kể cả khi bị úng thì không có năng suất) và TLP khác với các loại thuế, là chi phí .. Thủy lợi là công tác có thu – chi, nhà nước và nhân dân cùng làm, đôi khi cùng sống dở, chết dở. Bây giờ buông ra, ví dụ trong trường hợp dân đề nghị cấp nước, cán bộ thủy nông thì bảo nhà nước chỉ cho có thể, thế là chết dân”.

Các văn bản của Nhà nước khẳng định :

“...Phí tổn về quản lý và tu sửa của các hệ thống nông giang được gọi là thủy lợi phí” (Theo Nghị định số 66-CP ngày 5 tháng 6 năm 1962 của Hội đồng Chính phủ - nay là Chính phủ)

...” **thủy lợi phí** là phí dịch vụ thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi “ **Và tiền nước** “ là giá

tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp”(Theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi - số 32/2001/PL-UBTVQH10)

Như vậy “*thủy lợi phí*” thực chất là “*tiền nước*” (nói đúng hơn gọi là giá nước) qui định đối với sản xuất nông nghiệp (giống như giá điện ưu tiên cho nông nghiệp, sinh hoạt), trong đó Nhà nước đã bao cấp trên 50-60% giá thành. Và thực chất *thủy lợi phí* là một trong các chi phí đầu vào (tương tự như chi phí tiền điện, phân, giống..) của sản phẩm nông nghiệp có tưới mà người sản xuất phải trả. *Thủy lợi phí* thu được để chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi phục vụ cho người dùng nước ngay trên địa bàn của họ (không thu về ngân sách như các loại thuế, không dùng để chi cho mục đích khác, không huy động để chi cho vùng khác) . Đây là đặc điểm cơ bản của chính sách thủy lợi phí

Theo Pháp lệnh Phí, lệ phí thì “*Thủy lợi phí*” (là loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp do Chính phủ qui định (các loại phí, lệ phí khác do Bộ Tài chính qui định) được xác lập khi có sự trao đổi giữa một “*nhà cung cấp dịch vụ*” và “*người có nhu cầu dịch vụ đó*” (Pháp lệnh phí và lệ phí)

a, Quá trình hình thành chính sách TLP ở nước ta :

Trên cơ sở truyền thống, yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản như sắc lệnh, Pháp lệnh, Nghị định, Nghị quyết, thông tư... về TLP theo thứ tự thời gian như sau :

Sắc lệnh số 68-SL :

Sau cách mạng thành công, ngày 18/6/1949 Nhà nước đã ban hành Sắc lệnh số 68-SL, về việc “Ấn hành kế hoạch thực hành các công tác thủy nông và thể lệ bảo vệ công trình thủy nông”, nhằm huy động sự tham gia của người dân “bằng cách giúp đỡ công và của vào việc xây dựng, tu bổ và khai thác công trình thủy nông..”,

Nghị định 1028-TTg :

Sau khi Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, ngày 29 tháng 8 năm 1956 Thủ tướng Chính phủ đã ký, ban hành Nghị định 1028-TTg. “Ban hành điều lệ tạm thời về thuyền, bè đi trên nông giang” (thủy lợi phí đối với giao thông vận tải) qui định thu vận tải phí theo loại thuyền, sà lan, bè, trọng tải, m² ...(thuyền và sà lan từ 3-10 tấn thu 150,00đ..., 61 tấn trở lên thu 550,00đ. Bè gổ 1m² thu 8,00đ...)

Nghị định số 66-CP :

Ngày 5 tháng 6 năm 1962 Thủ tướng Chính phủ đã ký, ban hành Nghị định số 66-CP ” về việc ban hành điều lệ thu thủy lợi phí”, nhằm mục đích “...làm cho việc đóng góp của nhân dân được công bằng hợp lý, đảm bảo đoàn kết ở nông thôn, đồng thời tạo điều kiện tiến lên, quản lý nông giang theo chế độ hạch toán kinh tế, thúc đẩy việc tiết kiệm nước, hạ giá thành quản lý để phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp”

“...Tất cả các hệ thống nông giang do Nhà nước đầu tư vốn phục hồi hoặc xây dựng mới và sản lượng của ruộng đất được tưới hay tiêu nước đã tăng lên, đều do nhân dân,

hợp tác xã..có ruộng đất được hưởng nước chịu phí tổn về quản lý và tu sửa – Phí tổn này gọi là thủy lợi phí..”

“Mức thu thủy lợi phí sẽ căn cứ vào lợi ích hưởng nước của ruộng đất và phí tổn về quản lý và tu sửa của hệ thống nông giang tùy theo từng loại..” (điều 3) đã qui định mức thu TLP chỉ đối với lúa : tối đa 180 kg/ ha/năm, tối thiểu 60 kg/ha/năm.

Nghị định 141-CP :

Ngày 26/9/1963, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 141-CP ban hành kèm theo “Điều lệ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy nông” bước đầu thực hiện việc phân công, phân cấp, phát huy vai trò của người dân tham gia quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và trả thủy lợi phí..

“ Đối với các hệ thống thủy nông loại nhỏ và tiểu thủy nông có liên quan đến nhiều hợp tác xã (HTX) trở lên, các chi phí về quản lý, tu bổ, khai thác đều do HTX và nông dân có ruộng đất hưởng nước cùng nhau thỏa thuận đóng góp....”

“...ở mỗi hệ thống thủy nông loại nhỏ hoặc tiểu thủy nông chỉ liên quan đến một vài xã hoặc nhiều HTX thì giữa các xã hoặc HTX hưởng nước thỏa thuận cử người phụ trách hoặc phân công quản lý”

Nghị định số 112 / HĐBT

Năm 1975 đất nước thống nhất, thủy lợi phát triển trong cả nước, các hệ thống thủy lợi hiện có đang trong tình trạng xuống cấp, quản lý yếu kém, sử dụng nước lãng phí.., thiếu vốn để duy tu bảo dưỡng..., nên ngày 25 tháng 8 năm 1984 Chính phủ ban hành Nghị định số 112 / HĐBT “ Về thu thủy lợi phí” thực hiện trong phạm vi cả nước, thay cho Nghị định số 66 – CP, với mục đích :

“Nhằm đảm bảo duy trì và khai thác tốt các công trình thủy nông bằng sự đóng góp công bằng, hợp lý của những diện tích được hưởng lợi về nước...”

“ Đề cao trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân trong việc bảo vệ, quản lý, sử dụng tốt công trình thủy nông...”

Nghị định 112/ HĐBT qui định thủy lợi phí thu bằng thóc và được qui đổi thành tiền theo giá thóc do Nhà nước qui định. Mức thu theo tỷ lệ % năng suất lúa bình quân trên một đơn vị diện tích héc-ta được tưới, theo mùa vụ, loại công trình (cao nhất là 8%, thấp nhất 4%)

Gần 20 năm thực hiện, ND 112/HĐBT đã bộc lộ nhiều tồn tại, bất hợp lý

Nghị định 143/2003/ND-CP

Thực hiện Luật Tài nguyên nước -1998, Pháp lệnh khai thác và bảo vệ CTTL (sửa đổi) 4/4/2001, khắc phục những tồn tại, bất hợp lý của Nghị định 112/HĐBT, nên ngày 28/11/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ký, ban hành Nghị định 143/2003/ND-CP “ Qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi”, trong đó đã qui định việc giao công trình thủy lợi cho “Tổ chức hợp tác dùng nước” (HTDN), cá nhân quản lý (điều 9 và 10), qui chế Nhà nước cấp kinh phí trong các trường hợp bơm nước chống úng, hạn, đại tu nâng cấp công trình, thất thu TLP do thiên tai, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại..(điều 13 của Pháp lệnh). Đặc biệt qui định mức thu thủy lợi phí đối với tất cả các hộ sử dụng nước từ công

trình thủy lợi, nhằm giảm bớt mức thu đối với đối tượng sử dụng nước tưới cây lương thực (nông dân) và đảm bảo công bằng trong việc sử dụng nước từ công trình thủy lợi.

Theo Nghị định 143/NG-CP qui định khung mức TLP, thu bằng tiền, được phân biệt theo hai đối tượng :

- Đối với đối tượng sử dụng nước để tưới cho lúa, rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày thì mức thu thấp (Nhà nước đã bao cấp trên 60%). Trong phạm vi DNTN phục vụ, mức thu được tính tại vị trí đầu kênh của “tổ chức hợp tác xã dùng nước” (HTDN). Trong “phạm vi phục vụ của tổ chức HTDN thì mức thu do tổ chức HTDN thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước....”

- Đối với đối tượng sử dụng nước “không phải sản xuất lương thực”, như “ cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi, tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản, vận tải qua âu thuyền, công trình thủy lợi, phát điện, kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, Casino, nhà hàng) ” với mức thu qui định cho từng loại, trong đó Nhà nước đã bao cấp trên dưới 50% (Ví dụ: cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt thì mức TLP thấp nhất đối với hệ thống bơm điện là 300 đ/m³, hồ chứa 250đ/ m³ chỉ xấp xỉ bằng 10% giá nước mà người dùng phải trả)

c, Xác định mức thu Thủy lợi phí :

Nhiều nông dân không phản nản mức TLP phí cao hay thấp mà phản nản là chưa rõ các căn cứ để xác định mức thu thủy lợi phí mà họ phải trả

Một nguyên tắc chung tính toán mức thu TLP trước đây là căn cứ vào chi phí đầu vào thực tế (6-7 loại), nhưng các chi phí ấy chưa chuẩn xác (vì tính bình quân cho cả nước, toàn vùng) chưa đề cập đến các yếu tố ngoại lai. Chính phủ qui định mức khung, mức qui định cuối cùng do chính quyền quyết định. Mức thu này chưa thể hiện được tính công bằng

** Mức thu qui định theo Nghị định 112 / NĐ-HDBT (nay là Chính phủ) được tính toán từ những định mức chung nhất trên phạm vi cả nước (Tổng chi phí từng vụ sản xuất qui ra thóc chia cho diện tích được tưới so với năng suất bình quân nhiều năm theo tỷ lệ %). TLP được qui định bằng thóc, thu bằng thóc, thu cùng thuế nông nghiệp, nộp vào kho lương thực. Công ty TN được lấy ra bằng tiền theo giá thóc qui định của nhà nước (thường thấp thua giá thị trường 15-20%).*

Qua gần 20 năm thực hiện Nghị định 112/HDBT với rất nhiều bất cập và đã được sửa đổi thay thế bằng Nghị định 143/2003/NĐ-CP

** Mức thu qui định theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP được tính toán tương đối cũ thể hơn so với khi tính toán mức thu của Nghị định 112/HĐBT (tính toán theo vùng, phân loại công trình, căn cứ định mức chi phí bình quân toàn vùng) Chi phí tính bằng tiền và thu bằng tiền trên một đơn vị ha được tưới, tính đến cống đầu kênh của HTX qui mô xã quản lý, phần chi phí sau cống do người dùng nước thỏa thuận (nhưng vẫn*

phải nằm trong mức khung của nhà nước qui định)Không tính đến biến động của thị trường tác động chi phí đầu vào, đầu ra và cũng không đề cập đến các yếu tố ngoại lai tác động

Theo cách tính toán trên và việc quyết định mức thu chưa phù hợp, cực đoan, chưa đảm bảo công bằng giữa các đối tượng dùng nước. Vì vậy, thậm chí có nơi thu đủ, đúng theo qui định cũng chưa đủ để cân đối chi phí..

2.2.4, Thực trạng thủy lợi phí

Như nhiều báo cáo đã đề cập, thủy lợi phí bình quân mới thu đạt trên 50 % theo yêu cầu (Theo báo cáo của Cục thủy lợi : Tổng số TLP thu được 885, 920 tỷ đồng, trong đó thu từ Nông dân 658,794 tỷ đồng (không kể phần TLP do các tổ chức HTDN thu được), thu từ Nhà nước hỗ trợ cho IMC là 227 tỷ đồng bằng 20% theo đề nghị, bằng khoảng 10% theo yêu cầu). Phần TLP mặt ruộng các tổ chức HTDN làm dịch vụ tưới tiêu thu (bằng tiền và công lao động) từ các hộ sử dụng nước, nạo vét kênh mương, trả tiền công cho thủy nông viên, đảm bảo dẫn nước đến ruộng cho các hộ nông dân

Nhiều nơi nông dân đã trả đủ TLP (100%) theo qui định, thậm chí có nơi nhờ có chính sách hợp lý, nông dân đã trả trước TLP 5-7 năm. Tuy nhiên nhiều nơi nông dân trả đủ thủy lợi phí cho HTDN, nhưng bị chiếm dụng, sử dụng sai mục đích, nên không trả đủ TLP cho IMC. Tuy nhiên nhiều nơi vẫn còn nợ đọng TLP (theo báo cáo của Cục Thủy lợi thì tính đến 31-12-2005 nợ đọng TLP : 377,39 tỷ đồng) tập trung vào các tỉnh giàu trong đó có Hà tây (22,73 tỷ, Bắc ninh (11,78 tỷ) Thanh hóa (20,98 tỷ). Đặc biệt thu từ Nhà nước (cấp bù theo qui định của Pháp lệnh và Nghị định 143/2003/NĐ-CP, bình quân mới đáp ứng 50% theo đề nghị của các IMC, chưa nói đến theo yêu cầu của các IMC và cả HTDN

IV, Các yếu tố tác động đến thủy lợi phí trong dịch vụ thủy nông

Thủy lợi phí được cấu thành bởi nhiều khoản mục. Các khoản mục ấy chịu tác động dưới nhiều dạng là những yếu tố thuộc về kinh tế, kỹ thuật và cả chính trị, xã hội. Vì vậy sự biến động của các yếu tố ấy sẽ tác động đến thủy lợi phí

Qua nghiên cứu cho thấy các yếu tố chủ yếu tác động trực tiếp đến thủy lợi phí bao gồm :

4.1, Qui hoạch, thiết kế :

Từ khâu qui hoạch, thiết kế (hợp lý, không hợp lý) sẽ dẫn đến vốn đầu tư xây dựng lớn hay nhỏ và các chi phí cấu thành *khấu hao, sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên, tiền điện*..(sẽ lớn hay nhỏ) là khoản mục chi phí lớn nhất cấu thành giá nước (Riêng thủy lợi phí không tính khấu hao công trình xây đúc và bằng đất, máy bơm có lưu lượng lớn hơn 8000 m³/h)

4.2, Đầu tư vốn xây dựng và quản lý công trình thủy lợi :

Vốn đầu tư (vốn cho xây dựng và quản lý do nhà nước hỗ trợ, dân đóng góp) không đáp ứng yêu cầu xây dựng đồng bộ và quản lý khép kín, ứng dụng KHCN, nên công trình phát huy hiệu quả thấp, diện tích được tưới bị thu hẹp, dẫn đến giá

thành tưới tăng lên

4.3, Các biến động của thị trường giá cả tác động đến các chi phí đầu vào (điện, vật tư, lao động) chính là tác động đến thủy lợi phí

4.4, Điều kiện khí hậu, địa lý tự nhiên..ở các vùng khác nhau (miền núi, đồng bằng) tạo ra các điều kiện thuận lợi, khó khăn về xây dựng và quản lý ..sẽ làm tăng các chi phí đầu vào (phải đầu tư lớn, bơm nhiều do úng hạn, công trình bị phá hoại do thiên tai, phải sửa chữa nhiều..)

4.5, Tổ chức quản lý (cả IMC và WUG) tự chủ được về tài chính, hoạt động hiệu quả có vai trò quyết định chính sách TLP

4.6, Nhận thức của người dùng nước, tiết kiệm nước, bảo vệ công trình, trả đủ TLP, kịp thời, có đủ vốn cho O&M, công trình tốt hơn, có điều kiện để giảm TLP

4.7, Trình độ thâm canh, ứng dụng tốt các tiến bộ KHKT vào các khâu sản xuất, bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, có tổ chức quản lý phù hợp, tiết kiệm nước, giảm các chi phí đầu vào

4.8, Cơ chế, chính sách, nhất là chính sách tài chính hợp lý, chính sách về PIM, IMT..là điều kiện để giảm thủy lợi phí và có tác động tích cực trong việc thu đủ TLP (từ nhà nước và nông dân) đã qui định, có đủ vốn cho O&M, công trình ít hư hỏng, là giải pháp tiết kiệm nước tốt nhất để giảm (giá nước) TLP

Như vậy chính Thủy lợi phí lại là yếu tố tác động và điều chỉnh thủy lợi phí, có tác động tích cực đến thu nhập của nông dân

V. Tác động của TLP đối với công ty khai thác công trình thủy lợi (IMC)

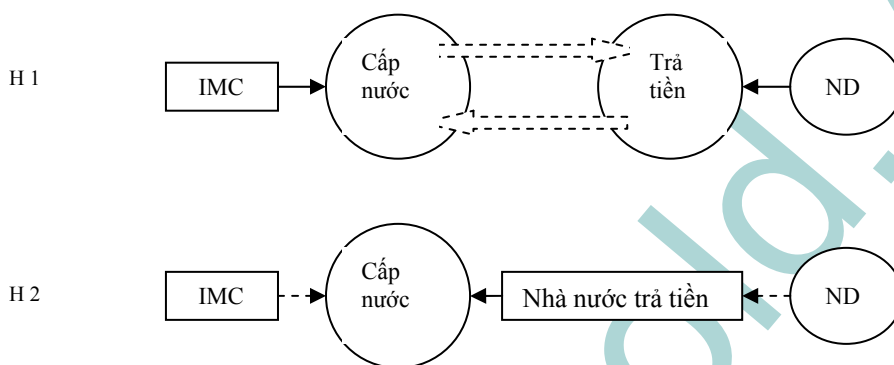
+ Ngoài yếu tố về đầu tư xây dựng đảm bảo công trình đồng bộ và khép kín, chất lượng đảm bảo...thì tổ chức quản lý trong các hệ thống thủy lợi đảm bảo được yêu cầu về “khép kín” bao gồm 2 khối : Nhà nước – Nhân dân , 3 cấp : Doanh nghiệp – Tập thể - Hộ nông dân . (*đối với các hệ thống thủy lợi nhỏ phạm vi phục xã, thôn.. thì tổ chức quản lý chỉ có 2 cấp : Tập thể - Hộ nông dân*) có vai trò quyết định hiệu quả cuối cùng của công trình thủy lợi và tồn tại được hay không, phải trên cơ sở tự chủ tài chính thông qua chính sách TLP

Tuy nhiên các tổ chức quản lý các cấp đều chịu sự quản lý nhà nước của chính quyền trên địa bàn (UBND các cấp) và phải có sự tham gia của người dân.

+ Tài chính của các IMC thu từ 2 nguồn: thủy phí từ *nông dân và kinh phí từ Nhà nước cấp bù*. TLP thu từ Nông dân (thông qua tổ chức HTDN) lâu nay đã rất khó khăn, thu từ Nhà nước hỗ trợ còn khó khăn hơn

+ Thực trạng thủy lợi phí thu được từ nông dân mới đáp ứng trên 50% yêu cầu và thu từ nhà nước cũng mới đáp ứng được 20-50% theo đề nghị hàng năm, nhưng đã giảm được bao cấp từ ngân sách Nhà nước, các công ty KTCTTL đã *chủ động* có thêm vốn cho O&M. Trách nhiệm của người dùng nước được xác định, vì liên quan đến lợi ích của họ và trách nhiệm của IMC được nâng cao thông qua việc trả TLP của nông dân

Thủy lợi phí mới thu đạt mức trên chỉ đảm bảo chi cho một phần sửa chữa công trình đờ xuống cấp, trả tiền điện, tiền lương, phục vụ được hiệu quả hơn

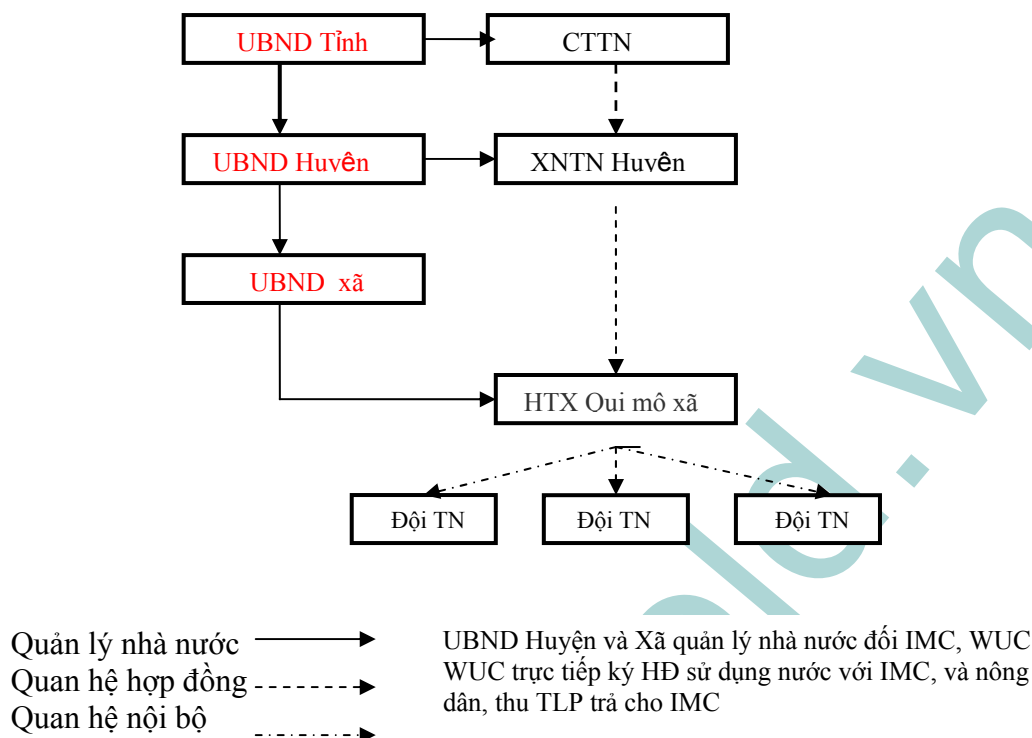


H1- Ràng buộc trực tiếp bên cấp nước và bên nhận nước

H2- Ràng buộc gián tiếp bên cấp nước và bên nhận nước thông qua Nhà nước

Tuy vậy đã có không ít hệ thống công trình chỉ mới phát huy được không quá 50% năng lực thiết kế, nhiều hệ thống công trình thủy lợi loại lớn đã đảm bảo tưới đạt 90-100% so với thiết kế, nhưng người nông dân phải sử dụng thêm các công cụ chuyển tiếp (bơm, tát) để chuyển nước đến ruộng. Một trong các nguyên nhân là hệ thống công trình đầu tư chưa được đồng bộ. Mặt khác do thiếu kinh phí tu sửa, nên kênh trục bị bồi lắng không được nạo vét kịp thời, thiết bị bơm chưa được thay thế đảm bảo được công suất thiết kế. Đó là chưa đề cập đến công tác quản lý còn yếu kém do cán bộ công nhân chưa được đào tạo, nâng cao năng lực, thu nhập tiền lương thấp (nhiều nơi theo mức khoán thu thủy lợi phí, thu nhập của người lao động không quá 500.000,00 đồng/tháng)

Sơ đồ tổng quát mô hình HTX làm dịch vụ tưới trong hệ thống Thủy lợi



+ Khi thay đổi cơ chế tài chính, IMC không thu TLP từ người dùng nước thông qua hợp đồng dịch vụ như trước đây, mà thực hiện “thu TLP” từ ngân sách nhà nước thông qua xét duyệt kế hoạch, giám sát một bên.. sẽ phần nào giảm động lực từ nhiều bên cả IMC và người dùng nước, không có sự ràng buộc chặt chẽ về trách nhiệm của bên cấp nước và bên nhận nước, ý thức của người dân trong việc bảo vệ công trình sẽ giảm sút, vai trò quan trọng làm chức năng “cầu nối” giữa IMC và người dân thông qua tổ chức HTDN sẽ không còn nữa. Cơ chế tạo cho IMC sẽ giành nhiều thời gian cho việc giải quyết kinh phí..” thu từ Nhà nước”

+ Thực trạng xảy ra : Ban quản lý thủy nông Ngòi là (Tuyên quang) sau khi được phân cấp và thực hiện giảm TLP đã không chủ động được vốn cho O&M, thu nhập của người lao động ảnh hưởng, không có tiền đóng bảo hiểm xã hội (Công nhân Ban quản lý CTTL Nhữ Khê phải bỏ số tiền lương được hưởng để nộp bảo hiểm xã hội – Báo cáo của Sở NN và PTNT), công tác phân phối nước sẽ khó khăn hơn trước, các HTXNN sử dụng nước từ hệ thống Ngòi là gặp nhiều trở ngại bởi chi phí đang phải tăng lên do việc lấy nước khó khăn hơn và TLP giảm xuống chưa được cấp, nông dân y lại nhà nước, không quan tâm đến việc bảo vệ, O&M như trước đây, vì đã có nhà nước lo

Như vậy thủy lợi phí thu từ nhà nước hay thu từ nhân dân để có tính quyết định sự tồn tại của IMC và hiệu quả của công trình thủy lợi

VI, Tác động của TLP đối với tổ chức HTDN (HTXNN, Hội SDN,..)

+ Tưới là loại công việc mà mỗi hộ nông dân không tự làm được phải thông qua

HTDN vừa mang tính dịch vụ và phục vụ, gắn trách nhiệm của người dân được ràng buộc thông qua chính sách TLP và cần có sự hỗ trợ của nhà nước thông qua việc cấp kinh phí theo qui định. Như vậy chính sách TLP là nhân tố quan trọng nâng cao trách nhiệm của HTDN trong việc quản lý, bảo vệ vận hành công trình phục vụ tăng năng suất cây trồng, tăng vụ ...tăng thu nhập cho các hộ nông dân

+ Hầu hết các HTXNN làm dịch vụ tổng hợp, chủ yếu là làm dịch vụ tưới. Nhiều HTX làm tốt dịch vụ tưới tiêu là để làm tốt các dịch vụ liên quan khác như cày đất, giống, phân, bảo vệ thực vật... Khi dịch vụ tưới chưa đảm bảo sẽ có tác động trực tiếp năng suất, sản lượng..tức là ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Hoạt động của HTX khó khăn sẽ không làm tốt chức năng “cầu nối” ..ảnh hưởng đến hoạt động của IMC và yêu cầu dùng nước của nông dân

Chị Thu Hương HTX Ý la cho rằng, *“khi HTX không có nguồn thu từ TLP (miễn, giảm, nhà nước cấp không kịp thời, đáp ứng được yêu cầu..) thì HTX sẽ bị tan “ vì hoạt động của HTX vẫn dựa vào TLP là nguồn thu chủ yếu của HTX*

+ Hoạt động của HTX làm dịch vụ tưới phụ thuộc vào khả năng “tự chủ tài chính”. Nguồn thu chủ yếu của HTX là TLP (bằng tiền và công lao động, vật liệu..). Khi chính sách TLP thay đổi không phù hợp, kể cả trước mắt và lâu dài HTX sẽ khó khăn, nhất là những vùng bơm điện, công trình độc lập do HTX quản lý không phụ thuộc hệ thống công trình do IMC quản lý

+ Tỉnh Thái bình đã có quyết định giảm 50% TLP vụ mùa cho nông dân, trong điều kiện giá điện, vật tư tăng, kênh mương sạt lở, bồi lắng, công trình hư hỏng, máy móc thiết bị cũ ..chưa được nâng cấp sửa chữa, thay thế.. sẽ thêm gánh nặng trong quản lý vận hành, cấp nước kịp thời vụ của các HTX

Hợp tác xã NN và DV điện Vũ thuận, Vũ thư, Thái bình, sau khi được giảm 50% TLP vụ mùa lại phải bàn với dân thu thêm TLP nội đồng, mới có đủ kinh phí trả tiền công cho người dẫn nước, sửa chữa kênh mương (tiền công này tăng lên nhiều)

+ Hợp tác xã NLN Sơn nam, Sơn dương, Tuyên quang, quản lý công trình độc lập, khép kín từ đầu mối đến mặt ruộng.. Trước đây theo qui định, HTX đã thu 27 kg/ sào / năm (mức cao nhất so với cả nước 749 kg/ha/năm). Nhưng sau 2 năm, nhiều kênh mương đã được kiên cố hoá , quản lý tốt, chi pphí giảm.., HTX bàn bạc với dân, đã thống nhất thu TLP thấp xuống, từ 27 kg/ sào / năm xuống 20,3 kg/sào/ năm. TLP thu được, coi là ngân sách để lại cho HTX và được sử dụng 20% cho Ban quản lý, 80% đầu tư lại cho kiên cố hóa, sửa chữa công trình kênh mương

Ngày 18/8/2006 UBND tỉnh có Quyết định số 44/2006/QĐ qui định lại mức thu bằng tiền 410.000 đồng/ha (Vùng 2 – Sơn nam) tương đương dưới 10kg/sào/năm, giảm gần 50% so với mức thu cũ . 75% số TLP thu được sử dụng chỉ cho ban quản lý (nhỏ hơn mức 20% trước đây) và số TLP này chỉ đủ trả 10.000 đồng /người/tháng . Mặt khác, không tự chủ kinh phí cho O&M, trả đủ tiền điện, kênh mương không được nạo vét, xuống cấp, dẫn đến thiếu nước cuối kênh ..nhân dân lại phải tham gia đóng góp.để nạo

vét kênh chính mới đảm bảo nước vào ruộng . Cán bộ ở đây đã ví như “ *Ruộng đắp lên bờ*” (bỏ trống góp khoản này phải đóng vào khoản khác) , người dân được thông báo bỏ TLP, nặng tư tưởng ỷ lại, thắc mắc, đã làm đơn khiếu nại, vì thực tế chi phí tính bằng tiền từ công lao động dân phải đóng góp đã tăng lên 20% so với trước, ảnh hưởng đến hoạt động của HTX (theo tính toán của ông Tỉnh – Chủ nhiệm HTX thì trước đây HTX thu 110 triệu đồng, nếu tính đầy đủ thì nay thu 120 triệu đồng)

Như vậy chính sách TLP hợp lý mới phát huy được vai trò của tổ chức HTDN .
 “*..Thiếu vốn thu từ TLP, hoạt động của HTXNN khó khăn, sẽ tan mất*” - Chị Hương nói

VII, Tác động của TLP đối với người sử dụng nước (nông dân)

7.1, Nông thôn – Nông nghiệp – Thủy lợi :

Dân số nông thôn Việt nam chiếm trên 73% tổng dân số cả nước, thu nhập chính của người dân nông thôn từ sản phẩm nông nghiệp có tưới, sử dụng nước từ công trình thủy lợi, như lúa gạo, rau, hoa quả, cà phê, thủy sản.... Vì vậy khi nói đến nông thôn, phải nói đến nông nghiệp và khi nói đến nông nghiệp, không thể không nói đến thủy lợi

Từ xa xưa người nông dân Việt nam đã khẳng định : “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”

Ngày nay nông nghiệp phát triển mạnh, trên cơ sở tăng năng suất bởi nhiều yếu tố, nhưng trong thực tế, nước vẫn có vai trò hết sức quan trọng (không theo thứ tự là số 1), góp phần quyết định chất lượng, năng suất, sản lượng nông nghiệp, phát triển nông thôn bền vững (Nước cho sản xuất nông nghiệp- Nước cho sinh hoạt, dân sinh, môi trường, sinh thái, sức khỏe, văn hóa, văn minh..)

Nông thôn là “*địa dư*” phát triển các dịch vụ, kinh doanh (sản xuất hàng hóa và tiêu thụ). Và cũng vì vậy cha ông ta đã nói : “*Nông suy thì bách nghệ bại*”

Nông nghiệp phát triển bền vững khi có cơ sở hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh (đảm bảo việc cấp nước, thoát nước theo yêu cầu, ổn định, với giá thành thấp, trên cơ sở chi phí về quản lý ít nhất, tiết kiệm nước nhất , vì nước là loại “vật tư”quí hiếm nhất không thay thế được.

Một nhận xét chung là nơi nào thủy lợi phục vụ hiệu quả, nơi đó nông thôn phát triển bền vững, văn hóa, văn minh, chính trị, xã hội ổn định..

Như vậy *Nông thôn - Nông nghiệp – Thủy lợi* có mối liên hệ ràng buộc chặt chẽ thông qua sự điều chỉnh vì lợi ích của cả cộng đồng để có được “*Dân giàu thì nước mạnh*”. Nhưng thực tế trên địa bàn nông thôn vẫn còn nhiều bất cập, nhất là thủy lợi chưa được coi là “*biện pháp hàng đầu*”, đã và đang phát triển với hiệu quả chưa tương xứng. *Hiện tượng thiếu nước, hạn, mặn, chua, phèn, ngập úng luôn xảy ra, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người nông dân nói chung nông thôn nói riêng*

7.2, Thu nhập của nông dân :

+ Một thực trạng đang diễn ra ở nông thôn là bình quân ruộng đất thấp (bình quân <500m²/ người, có nơi chỉ có 250 m²/người) và càng ngày đang bị thu hẹp. Thu nhập của nông dân chủ yếu là từ sản phẩm nông nghiệp được sản xuất trên mảnh đất nhỏ bé của họ. Nông dân “*cố thủ mảnh ruộng là để có lương thực, đủ ăn, không mơ làm giàu*” Với trình độ khoa học kỹ thuật thấp, thâm canh hạn chế, ngành nghề không có nhiều, giá trị ngày công nông nghiệp không cao, giá nông sản rẻ và vẫn nặng về sản xuất tự cung, tự cấp, chưa phải sản xuất hàng hoá, đã và đang đe dọa đến đời sống của nông dân

+ Theo tài liệu điều tra từ nhiều hộ nông dân sản xuất nông nghiệp (thuần nông) thì hàng năm, sau khi trừ các chi phí sản xuất, thu hoạch một sào ruộng chỉ còn lãi được 80-100.000,00/1 sào. Nếu không có thêm các nguồn thu khác (chăn nuôi) thì không thể đủ tiền để nuôi con học và chi cho các sinh hoạt khác như sử dụng điện thắp sáng, tivi (*tiền điện 20- 45.000,00 đ / tháng / hộ , chưa kể đóng góp bắt buộc các loại quỹ*)

(*Thu nhập từ 1 sào ruộng ở Vũ Thuận là 509.000,00 đồng (theo giá thóc 3.500, 00/ kg), trong khi đó tổng chi phí 407-409.000,00đồng, chưa kể đến các loại quỹ phải đóng góp*)

+ Do thu nhập từ sản xuất nông nghiệp quá thấp, nhiều nông dân đã đi tìm nghề khác, hoặc đi làm các loại công việc khác để có thu nhập cao hơn

- Tại xã Song Liễu, Thuận thành, Bắc ninh, các hộ nông dân có số diện tích ở vùng cao khó nước, *năng suất thấp*, mặc dù tiền phân, giống, TLP phải trả như những nơi khác, nhưng vẫn không có thu nhập cao hơn khi làm nghề “ nhật túi ni lông” bán, mỗi ngày thu được 20.000,00 đồng, nên họ đã bỏ ruộng để đi nhật túi ni lông. Như vậy làm ruộng trong điều kiện hiện nay đem lại thu nhập thấp

- HTXNN Hưng phú, Hưng nguyên, Nghệ an quản lý hệ thống bơm điện nhỏ (1 máy và hệ thống kênh mương), mức thu thủy lợi phí không cao, nhưng vẫn có người trả ruộng cho UBND, hoặc cho người xã khác vào làm..để đi vào các tỉnh ở miền nam làm nghề khác, mỗi tháng góp được 300.000,00- 800.000,00 đ, một số tiền gấp nhiều lần so với làm ruộng, thậm chí có gia đình không bỏ ruộng, vẫn đi làm nhiều việc khác để có thu nhập nhiều hơn, vì thu nhập từ nông nghiệp là quá thấp. Nhưng không phải ai cũng làm được điều đó

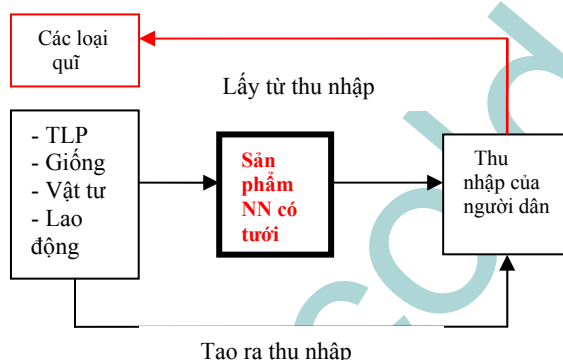
+ Gia đình chị Trần Thu Hương (Ỗ La, Tuyên quang) có 5 khẩu, với 2 lao động chính, 2 vợ chồng , 2 con, 1 bố già. Tổng diện tích canh tác: 8 sào, trong đó 6 sào lúa và 2 sào hoa. chồng phải đi làm thợ xây, nên bình quân thu nhập gia đình chị đạt 2 triệu đồng/tháng Tổng thủy lợi phí: 100.000 đ/vụ/ của 6 sào, trong khi đó nộp các loại quỹ cũng tương đương bằng 100.000,00 đ. Nếu tính toán thì giá trị doanh thu trên một đơn vị diện tích 1 ha trồng hoa có thể đạt 120 triệu đồng/ha (chưa trừ các chi phí) . Tuy nhiên theo chị Hương thì nếu có nhiều ruộng đất chuyển sang trồng hoa như chị thì lại không bán được. Nông dân có thể sản xuất nhiều sản phẩm, sản xuất đại trà,

nhưng cần phải có thị trường tiêu thụ. Đây là công việc khó nhất đối với họ, và chỉ có nhà nước mới giúp họ được

Như vậy không phải hoàn toàn do thủy lợi phí quá cao đã ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân, nên đã bỏ ruộng

7.2, Các yếu tố tác động đến thu nhập của nông dân

+ Nguồn thu chủ yếu của các hộ nông dân từ sản xuất nông nghiệp, nên các yếu tố tác động đến thu nhập là từ sản phẩm nông nghiệp (lúa gạo) có tươi. Vì vậy thu nhập của họ phụ thuộc vào các chi phí đầu vào bao gồm TLP, Giống, vật tư (phân..), lao động và giá bán nông sản (giá bán nông sản phụ thuộc thị trường tiêu thụ), các khoản đóng góp (quỹ) theo qui định của chính quyền (biểu đồ 1)



Từ sơ đồ của biểu đồ 1 cho thấy: các chi phí đầu vào phụ thuộc thị trường, với mức giá ngày càng tăng (như phân , giống, thuốc trừ sâu, công lao động..) cũng tăng tương tự (1,2 – 1,5 lần). Riêng TLP thì nhà nước qui định và bao cấp 50-60% hầu như không thay đổi nhiều. Trong khi đó (đầu ra) giá nông sản phụ thuộc thị trường với mức giá tăng không đáng kể, thậm chí có những thời điểm giảm mạnh. Như vậy chính các chi phí đầu vào của sản phẩm có tươi tạo nên thu nhập của nông dân . “.. vợ bảo kiếm cái gì mà ăn, làm ruộng làm gì “vì thu nhập thấp (ông Liêng A Chang nói)

+ Khi có thiên tai, năng suất sản lượng nông nghiệp giảm sút, thị trường nông sản biến động giảm (nhất là đối với những loại nông sản thu hoạch theo mùa vụ, không cất giữ được nếu không thông qua chế biến không có thị trường tiêu thụ) ..

+ Ở nông thôn nông dân phải đóng góp ít nhất là 6-7 khoản (quỹ), nhiều nhất là 40 khoản, thu nhập của nông dân bị ảnh hưởng

Ông Liêng A Chang, Ly văn Dìn ở thôn Làng San, Xã Quang Kim cho biết hàng năm mỗi gia đình ở đây phải đóng 190-200.000,00 đồng cho các loại quỹ, trong khi đó TLP chỉ phải đóng 20.000,00 đ / 2 vụ thủy lợi phí. Như vậy TLP chỉ bằng 10% các loại quỹ, chưa kể các chi phí sản xuất .Như vậy các loại quỹ mà nông dân phải đóng tác động trực tiếp đến thu nhập của nông dân

Qua phân tích cho thấy việc giảm chi phí đầu vào là một trong biện pháp tăng thu nhập cho nông dân nhưng phải thực hiện đồng thời với áp dụng KHCN tiên tiến, đầu

tư và quản lý tốt cơ sở hạ tầng thủy lợi, tăng năng suất cây trồng, chế biến, giải quyết thị trường tiêu thụ là nhưng yếu tố quyết định giá bán sản phẩm

7.4, Thủy lợi phí và các chi phí đầu vào khác :

Các chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp có tưới bao gồm *TLP, Giống, vật tư, lao động*. Các loại chi phí này có quan hệ mật thiết với nhau và trong đó TLP là khoản chi phí (bao gồm cả phần nhà nước bao cấp và phần nông dân phải trả) là lớn nhất, nhưng phần TLP nông dân phải trả cấu thành trong tổng chi phí thì lại không lớn so với các chi phí khác

Trong 4 loại chi phí đầu vào nói trên thì chi phí về *TLP, Giống, vật tư* người nông dân không tự giải quyết được mà do Nhà nước và thị trường quyết định.

Riêng *chi phí lao động* nông dân có thể tham gia thực hiện với mục tiêu “ lấy công làm lợi”

Có ý kiến cho rằng nông dân bỏ ruộng vì TLP quá cao , nhưng có người lại cho rằng “*thủy lợi phí là chi phí đầu vào, là tiền nước (khác với thuế..) mà người dân phải trả không đáng là bao (nhỏ) so với lợi ích thủy lợi đem lại, nhờ nước được cung cấp đáp ứng yêu cầu cả về chất và lượng đảm bảo tăng năng suất, tăng sản lượng cây trồng do tăng vụ.* (ông Bùi đình Niệm xã Vũ thuận, Vũ thư, Thái bình).

Qua điều tra thì các hộ nông dân hưởng nước từ công trình thủy lợi do IMC quản lý phải trả TLP cho IMC (thủy nông) và cho HTDN (Nông giang, nội đồng). Một số công trình độc lập do HTDN quản lý thì nông dân chỉ trả cho HTDN. Vì vậy mức TLP mà mỗi hộ nông dân phải trả sẽ rất khác nhau, khi phân tích cần lưu ý mức thu đối với vùng do HTDN quản lý đã tính đến khâu hao hay chưa . Vì vậy

+ Theo tài liệu khi tính toán thuế sử dụng đất nông nghiệp của Bộ Tài chính năm 1990 (phần chi phí sản xuất và thu nhập của đất trồng lúa trên 1 ha canh tác, đất hạng 5 (gia đình ông Lê đình Dương) thuộc xã Đồng hóa ĐBSH thì chi phí vật chất (C) qui ra thóc : 1359 kg/ha, trong đó có TLP mà nông dân phải nộp cho IMC 178 kg, nông giang (nội đồng) 28 kg , Tổng chi phí (C+V) : 2659 kg. Như vậy Thủy lợi phí (cả hai khoản: 206 kg/ha) mới chiếm khoảng 3% năng suất (6 tấn/ha/năm), 14 % so với chi phí vật chất và bằng 7,7% so với tổng chi phí (vật chất (c) và lao động (v))

+ Thực trạng nông dân thuộc HTXDVNN Vũ thuận (vùng bơm điện), Vũ thư, Thái bình đã thực hiện chi trả (tính cho diện tích 1sào được tưới/ vụ) gồm :

Đơn vị : đồng/1 sào/vụ

TLP 20,3 kg (6,7 kg trả cho IMC)	50.600
Phân lân	30.000
Phân đạm, ka li (40.000 + 24.000)	64.000
Phân khác, thuốc trừ sâu (bảo vệ thực vật)	40.000
Cây bừa	50.000
Công cấy	70.000
Công gặt	70.000
Tuốt lúa	15.000
Giống	20.000
Tổng	419.600

--	--

Trong đó thủy lợi phí chỉ chiếm gần 12% so với tổng chi phí. TLP thu được chỉ đủ trang trải chi trả tiền điện, tiền công, O&M. Vì vậy mặc dầu tổ chức dịch vụ thủy lợi đang được cải thiện, nhưng do *cơ sở hạ tầng chưa được nâng cấp, do thiếu vốn, ứng dụng khoa học công nghệ chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, nên hiệu quả dịch vụ rất hạn chế*

+ Theo tài liệu khảo sát tại HTXNN&DV điện xã *Bảo nhai, Bắc hà, Lào cai* (Biểu 1) thì TLP chỉ chiếm gần 2% so với tổng số mà nông dân phải chi

Biểu 1: Chi phí sản xuất bình quân phải trả 1 sào/vụ
Thuộc HTXNN và dịch vụ điện Bảo nhai, Bắc hà, Lào cai
Đơn vị : đồng/1 sào/vụ

Giống	30.000
Phân	100000
Đạm	110000
Phân khác, thuốc trừ sâu	100000
Cày bừa	50000
Công cấy	50000
Công gặt	100000
TLP	10000
Tổng số	550.000

Theo ý kiến của người dân thì mức thu thủy lợi phí thấp nên không đủ để chi cho O&M, kênh mương bồi lắng, bờ bị sạt lở, công trình hư hỏng, không đảm bảo dẫn nước đến ruộng, các hộ sẵn sàng trả thêm 1-2000 đồng nữa để có dịch vụ tưới tốt hơn

+ Hợp tác xã NLN Sơn nam, Tuyên quang quản lý hồ chứa và bơm điện công trình độc lập), vùng khó khăn chi phí cao, thủy lợi phí chiếm đến trên 10% tổng chi phí

+ Hợp tác xã Ý la, sử nước của hệ thống Ngòi là, chi phí thủy lợi, thủy lợi phí chỉ chiếm 7% so với tổng chi phí (Biểu 3)

Biểu 3

Mục chi	Số lượng	Thành tiền	Tỷ lệ
Giống	2 kg x 6500đ	25.000 – 30.000	6%
Phân đạm	8 kg x 4200đ	40000	8%
Phân lân	15 kg x 2000	42000	8%
Phân Kali	4 kgx 4000	20000	4%
Phân chuồng		100000	20%
Công cày bừa		40-50000	10%
Công gặt		60000	12%
Công cấy		60000	12%
Công + thuốc trừ sâu		40000	8%
Thủy lợi phí		33750	7%
Thuê máy tuốt		17000	3%
Công chở		20000	4%
Tổng		512750	100%

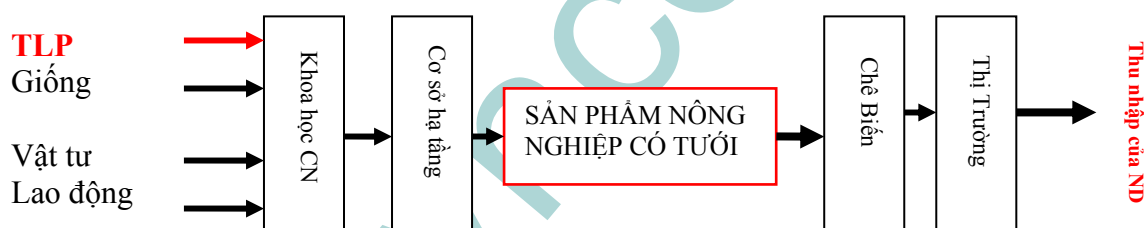
Như vậy TLP cũng chỉ là một loại chi phí trong 4 loại chi phí mà người nông dân phải trả có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của nông dân

7.5, Thuỷ lợi phí tác động đến thu nhập của nông dân

Thuỷ lợi phí là một trong các loại chi phí nhà nước qui định và nhà nước có thể can thiệp điều chỉnh được, mặc dầu nhà nước đã bao cấp rất nhiều (50-60%)

Mức thuỷ lợi phí hợp lý sẽ có tác động tích cực nâng cao được ý thức trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ công trình thuỷ lợi và cũng là điều kiện ràng buộc người quản lý (thuộc HTX, IMC) nâng cao được trách nhiệm, phục vụ tốt yêu cầu của người dùng nước thông qua hợp đồng ký kết, hạ được giá thành sản phẩm , tăng năng suất, sản lượng là yếu tố quan trọng tăng thu nhập cho nông dân..

Có ý kiến cho rằng nông dân bỏ ruộng cũng vì TLP quá cao , nhưng có người lại cho rằng “*thuỷ lợi phí là chi phí đầu vào, là tiền nước (khác với thuế..) mà người dân phải trả không đáng là bao (nhỏ) so với lợi ích thuỷ lợi đem lại, nhờ nước được cung cấp đáp ứng yêu cầu cả về chất và lượng đảm bảo tăng năng suất, tăng sản lượng cây trồng do tăng vụ. Có giống tốt rồi, nước không đủ, hạn và cả úng ngập nữa thì không có năng suất cao*” (ông Bùi đình Niệm xã Vũ thuận, Vũ thư, Thái bình).



Ở Thái bình : “ *đã giảm 50% TLP vụ mùa, giảm nữa cũng vẫn khó khăn, không làm giàu được. Vì đất chật (chưa đầy 500m2 / người) người đông, không có nghề gì khác, chỉ biết bám ruộng, ngày công nông nghiệp quá thấp, thu nhập từ nông nghiệp đơn thuần sẽ không đáp ứng được giá cả thị trường tăng vọt làm mất cân đối thu và chi của mỗi hộ nông dân. Vì vậy Nhà nước hỗ trợ được ít hay nhiều đều tốt. Trong thời bao cấp không có điện để bơm nước, nông dân phải tát nước để tưới, vất vả hăng hái. Bây giờ Nhà nước đã đầu tư xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi, kiên cố hóa kênh mương..việc tưới nước thuận lợi hơn nhiều. Nhà nước bỏ TLP – 6,7 kg/sào có giảm được 5-7% chi phí, nhưng để rồi nông dân phải tự lo nước, thiếu nước, năng suất giảm, Thậm chí mất trắng, lại mất đi gấp nhiều lần số thóc được nhà nước giảm TLP. Nhà nước chỉ cho một hạt thóc, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật để nông dân sản xuất ra hàng trăm tấn thóc có ăn lâu dài hơn là nhà nước cho một vài tấn thóc để ăn ngay, hết sẽ không có để ăn nữa, có nghĩa là nhà nước nên trợ giúp kỹ thuật về thuỷ lợi để không còn úng hạn, giá phân, giống rẻ hơn....”.* (Nguyễn Minh Hùng, xã Vũ thuận, Vũ thư, Thái bình)

Thuỷ lợi phí là một trong các yếu tố quyết định đến năng suất sản lượng cây trồng, cũng chính là yếu tố làm tăng thu nhập cho nông dân sản xuất nông nghiệp

VIII, Thực hiện chủ trương miễn, giảm thủy lợi phí :

Dân giàu thì nước mới mạnh, “dân giàu” mới có thể đóng góp cho nhà nước được nhiều hơn, vì chỉ có “dân cho nhà nước, nhà nước không có gì để cho dân”

Để dân giàu thì phải bằng mọi cách (hỗ trợ) tạo điều kiện cho dân sản xuất hiệu quả, mức sống ngày càng được nâng cao, trong đó miễn, giảm thủy lợi phí có thể là “một cách”. Nhưng miễn, giảm như thế nào để dân có thêm thu nhập, ổn định đời sống. góp phần giảm được gánh nặng “bao cấp” cho nhà nước. Đó là vấn đề khó, cần bàn

Có ý kiến cho rằng miễn TLP, sẽ giảm được 5-7% chi phí sản xuất cho nông dân

Nhưng có ý kiến lại cho rằng việc giảm được 5-7% chi phí sản xuất trước mắt, liệu lâu dài sẽ ra sao, giảm được 5-7% chi phí sản xuất do giảm TLP, nhưng về lâu dài lại phải gánh chịu năng suất, sản lượng cây trồng giảm, do công trình hư hỏng xuống cấp, lãng phí nước, chi phí sản xuất tăng lên.., nếu như không có một chính sách đồng bộ, chỉ là “cắt giảm” đơn thuần

Nông dân Phạm Xuân Trường nói rằng : “.. *phục vụ tốt, có nước, thủy lợi phí nộp cao hơn cũng được. Không nộp thủy lợi phí, nhưng mà không có nước, mất mùa, dân sẽ khó khăn hơn thì nộp TLP lại tốt hơn...*” “ *dân lo bỏ cái này lại thu thêm cái khác, bỏ thuế nông nghiệp rồi, tăng thu thêm cái khác, giống như “cái âu chuyển sang cái liễn thôi mà..”*”

Một số nông dân Thái bình khẳng định rằng : Nông dân đòi hỏi cần xử lý nhiều yếu tố tác động, nhằm giảm chi phí đầu vào, không chỉ giảm thủy lợi phí (sẽ giảm được 5-7% chi phí sản xuất như ý kiến đã nêu) là có thể giải quyết nâng được thu nhập của nông dân một cách bền vững ? mà phải giảm bằng cách *Nhà nước hỗ trợ về kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, giảm giá phân, giống, đảm bảo điều kiện thâm canh để có năng suất cao..cơ sở hạ tầng nông thôn đảm bảo tốt, nhất là thủy lợi phải đảm bảo cấp đủ nước tưới, tiêu ổn định..Đặc biệt nhà nước hỗ trợ để giải quyết vấn đề chế biến nông sản, thị trường tiêu thụ nông sản. Đây là những vấn đề cốt lõi, chỉ có nhà nước mới làm được*

Nông dân được nhà nước hỗ trợ được ít hay nhiều đều tốt cả, đó là nguyện vọng của nông dân, vì nghèo . *Về Thủy lợi phí ở Thái bình, trước mắt giảm được 6,7 kg / sào đều tốt cho nông dân, nhưng sau đó liệu có đảm bảo nước đáp ứng yêu cầu cho tăng suất, tăng vụ không. Hiện nay nông dân trả TLP cho IMC là 20,3 kg/sào mà nước vẫn còn khó khăn, vì công trình xuống cấp (câu hỏi của Bác Nhiệm, nông dân Thái bình)*

Nhiều nông dân cho rằng chỉ cần Nhà nước bỏ các loại quỹ mà người dân đang đóng góp cũng đủ để bù đắp vào thủy lợi phí có ý nghĩa hơn, người dân có trách nhiệm với dịch vụ mà mình được hưởng. Các loại đóng góp này không trực tiếp tạo nên thu nhập mà chỉ làm giảm thu nhập của dân. Vì vậy nên đưa các loại quỹ này vào Ngân sách cấp, vừa thực hiện được chính sách của nhà nước, vừa tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở

chủ động tài chính, nâng cao được trách nhiệm giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội, an ninh ở cơ sở, hạn chế việc chính quyền lạm dụng quyền hạn thu của dân quá nhiều khoản như hiện nay

Một số nông dân lại cho rằng Nhà nước hỗ trợ tiền phân, hoặc giống là khoản chi phí đầu vào rất lớn (lớn hơn TLP) để nông dân có tiền trả TLP, nâng cao được trách nhiệm và ý thức của người dân trong việc sử dụng nước, bảo vệ công trình thủy lợi, quản lý được diện tích tưới (Lào cai xác định diện tích thu TLP thông qua bao cấp khâu giống)

Để việc miễn, giảm thủy lợi phí đạt được mục tiêu là giảm được chi phí, nâng cao thu nhập bền vững cho nông dân, đồng thời nâng cao được trách nhiệm của người quản lý và người sử dụng nước (người dân) trong việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi hiệu quả đề nghị giải quyết một cách đồng bộ các nội dung :

1, Căn cứ vào tình hình cụ thể về công trình, chỉ tiêu định mức KTKT ở từng địa phương, xác định lại chi phí về TL, trên cơ sở đó xác định đúng mức miễn, giảm, cấp bù cho từng đối tượng cụ thể

2, Để đảm bảo công bằng về TLP đề nghị phải thu đủ, đúng TLP đối với các hộ sử dụng nước từ công trình thủy lợi phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ, kể cả các tổ chức kinh tế kinh doanh sản phẩm nông nghiệp có tưới. Có chính sách cấp toàn bộ tiền điện phục vụ tưới tiêu. *Đặc biệt là để đảm bảo công bằng trong việc sử dụng nước, TLP được thu theo m³ nước sử dụng, phân biệt được người dùng nhiều, dùng ít*

3, Tập trung đầu tư vốn xây dựng đồng bộ, khép kín công trình, kênh mương từ đầu mối đến mặt ruộng (nâng cấp, khôi phục, tu bổ, sửa chữa.. không đầu tư dàn trải, không đồng bộ như trước đây) mới có thể đảm bảo dẫn nước thông suốt. Đây là nội dung quan trọng và khó khăn đối với nhà nước

4, Cử cố các tổ chức quản lý (IMC, WUG), nhất tổ chức quản lý mặt ruộng.. theo hướng phân công, phân cấp đảm bảo tính hiệu lực, gọn, nhẹ, tự chủ tài chính, có sự tham gia giám sát của người dân

5, Đẩy mạnh thâm canh, sản xuất hàng hoá trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý, không sản xuất lúa với bất cứ giá nào, ưu tiên trồng những loại cây cần ít nước, nhưng có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập cho người sản xuất, trả đủ TLP cho đơn vị dịch vụ

6, Cùng với việc đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình, kênh mương tiến hành thực hiện việc *chuyển giao (IMT) cho tổ chức của nông dân (WUG) quản lý công trình, kênh mương trên địa bàn của họ*, tự quyết định mức thu đảm bảo cho O&M, nhà nước cấp bù phần còn lại. (Nơi nào có đủ điều kiện nên thực hiện việc chuyển giao trước khi đầu tư sẽ hiệu quả hơn)

Tỉnh Thái bình có kế hoạch chuyển giao công trình cho nông dân quản lý trong năm 2007, phải thực hiện đồng thời nâng cấp công trình và chuyển giao, miễn, giảm

TLP..theo tính toán của Chi Cục Thủy lợi thì Nhà nước phải đảm bảo cấp khoảng gần 100 tỷ đồng ngay một lúc . Với số kinh phí này không dễ có được

7, Ban hành các cơ chế chính sách đầu tư và cấp bù, chuyển giao công trình cho nông dân quản lý. Việc cấp bù, mức cấp bù phải trở thành một chỉ tiêu pháp lệnh, có qui chế chặt chẽ, nhằm ngăn chặn việc nhũng nhiễu, gây khó khăn theo cơ chế xin, cho. *Đặc biệt là cần có chính sách cũ thể khuyến khích tư nhân tham gia quản lý công trình thủy lợi có qui mô nhỏ (lâu nay đã hình thành), nhằm phát huy vai trò của người dân tham gia, thực hiện xã hội hoá về thủy lợi. Có chính sách chuyển giao quyền sở hữu tài sản thủy lợi, nhằm gắn trách nhiệm và lợi ích thật sự của nông dân thông qua đóng “cổ đông”” cổ phần hoá” IMC, nhằm thúc đẩy dịch vụ thủy nông hiệu quả, bền vững*

Ông Hao (Lào cai) phản nản rằng : *“.trong những năm trước đây theo quyết định của UBND tỉnh Lào cai thì TLP phải thu vào Ngân sách, các tổ chức HTDN muốn rút ra để chi cho tu sửa chữa phải có kế hoạch được phê duyệt, thông thường muốn được phê duyệt thì cũng phải qua nhiều tháng (hàng quý) mới nhận được tiền. Đó là tiền của HTDN gửi vào Ngân sách, mà lấy ra còn khó khăn, huống gì bây giờ tiền của Nhà nước thì không thể biết được bao nhiêu lâu mới có thể lấy được phục vụ kịp thời cho quản lý, nhất là khi có hư hỏng..”*

8, Không thu các loại quỹ từ nông dân, chuyển qua cấp từ ngân sách, vừa thực hiện được chính sách của nhà nước vừa tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động và nâng cao được trách nhiệm giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội, an ninh ở cơ sở, hạn chế việc chính quyền lạm dụng quyền hạn thu của dân, giảm được gánh nặng cho dân

9, Giảm giá phân và giống cho nông dân thông qua cấp bù cho đơn vị sản xuất, nhằm kích thích sản xuất, đổi mới công nghệ để giảm chi phí đầu vào, cũng là yếu tố quan trọng giảm TLP, tăng thu nhập cho nông dân

10, Hỗ trợ giải quyết vấn đề chế biến nông sản, thị trường tiêu thụ cho nông dân là yếu tố quan trọng giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân

11, Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ ở cơ sở và nông dân, tiếp cận KHCN mới, ứng dụng vào sản xuất và đời sống

12, Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, nâng cao vai trò tham gia của họ trong việc bảo vệ khai thác công trình thủy lợi, thực hiện chính sách tài chính trong thủy nông

Nhiều người lo ngại rằng : *nếu giải quyết chính sách TLP không đồng bộ, quan niệm đơn giản coi miễn, giảm TLP là chỉ là việc làm “cắt giảm” đơn thuần thì chỉ thỏa mãn yếu cầu trước mắt và sẽ không đem lại lợi ích lâu dài cho người dân*

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM TLP TRƯỚC MẮT

I, Thực hiện giảm TLP trong vùng thuộc hệ thống thủy nông do IMC quản lý

- 1, Xây dựng kế hoạch cấp bù cho IMC theo qui định (Pháp lệnh và Nghị định 143/2003/NĐ/CP) bằng chỉ tiêu pháp lệnh như chỉ tiêu đầu tư khác, trước mắt giảm 50% TLP mà ND phải trả cho IMC, Nhà nước cấp bù ngay phần TLP cấp bù (lâu nay chưa được thực hiện đầy đủ, thậm chí có nơi chưa thực hiện, phần TLP được giảm thông qua chỉ tiêu pháp lệnh, công khai
- 2, Trợ cấp toàn bộ tiền điện cho các trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu
- 3, Thu TLP đối với các đối tượng khác, nhằm chủ động bù đắp chi phí cho IMC (Ninh Thuận, Bình Thuận thu nước sinh hoạt cũng có dư để nuôi bộ máy hoạt động)
- 4, Xây dựng kế hoạch và cấp kinh phí đầu tư hoàn chỉnh công trình kênh mương hệ thống thủy lợi, đảm bảo được tiêu chuẩn đồng bộ, khép kín từ đầu mỗi đến mặt ruộng
- 5, Có kế hoạch phân cấp công trình sau khi đã được hoàn chỉnh cho WUG (thành lập theo thông tư 75 của BỘ NN và PTNT)
- 6, Xây dựng kế hoạch cấp phần kinh phí bao gồm phần khấu hao (nếu có) sửa chữa công trình do WUG quản lý
- 7, Về lâu dài xác định lại qui hoạch thủy lợi, bố trí lại cây trồng hợp lý, khoong tưới lúa với bất cứ giá nào

Tính toán sơ bộ trước mắt đã giảm được gần 57% số TLP mà Nông dân phải đóng góp ($IMC = 20 \text{ kg/sào/2 vụ} + WUG = 6 \text{ kg/sào/2 vụ}$, 50% trả cho IMC + 80% (chi phí sửa chữa của WUG)

Ưu điểm : Vẫn giữ được cơ chế ràng buộc cả hai bên (IMC, WUG)
Giảm được TLP phí cho ND
Giảm được cấp bù của Nhà nước

II, Giảm TLP trong hệ thống thủy nông độc lập do WUG quản lý :

- 1, Trợ cấp toàn bộ tiền điện cho các trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu
- 2, Xây dựng kế hoạch và cấp kinh phí đầu tư hoàn chỉnh công trình kênh mương hệ thống thủy lợi do WUG quản lý , đảm bảo được tiêu chuẩn đồng bộ, khép kín đến mặt ruộng
- 3, Xây dựng kế hoạch cấp phần kinh phí bao gồm phần khấu hao (nếu có) sửa chữa công trình hàng năm do WUG quản lý

Như vậy TLP đối với hai đối tượng được giảm như nhau, đảm bảo công bằng giữa các vùng (trong hệ thống và ngoài hệ thống), khuyến khích sản xuất, nâng cao được trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ khai thác công trình TLP

III, Vùng sâu vùng xa :

Trong vùng này phần lớn công trình nhỏ, công trình tạm, nhà nước cấp kinh phí hàng năm cho tổ chức quản lý theo yêu cầu bao gồm trả tiền công, sửa chữa công trình, đầu tư khôi phục nâng cấp, kiên cố hoá công trình tạm, xây dựng bổ sung mới

IV, Cắt giảm các loại quỹ (chính sách), hỗ trợ vật tư, giống

Chuyển các loại quỹ vào ngân sách cấp, trợ cấp qua giá vật tư, giống để nông dân có kinh phí trả phân TLP (phần còn lại để nuôi bộ máy quản lý)

V, Phương thức cấp kinh phí :

Căn cứ hợp đồng và diện tích tưới đã được nghiệm thu hàng năm

Để đảm bảo kinh phí cho IMC và WUG hoạt động, ngay từ đầu năm Ngân sách cấp trước 50% tổng kinh phí được cấp cả năm, cấp theo chỉ tiêu đã được duyệt, đảm bảo yêu cầu công khai ./.

Ghi chú : Một số từ viết tắt

PIM Tham gia quản lý tưới của người dân

IMT Chuyển giao quản lý tưới cho người dân

IMC Công ty khai thác công trình thủy lợi

HTDN (WUG) Hợp tác, nhóm dùng nước

HTXDN Hợp tác xã dùng nước

HDN Hội dùng nước

HTXNN Hợp tác xã nông nghiệp

TLP Thuỷ lợi phí

O&M Vận hành, duy tu bảo dưỡng